Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries
DN: C=VN, S=MST: 5200466372, L="Khu CN Phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái", O=Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries, OU=CBH, CN=Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries, E=nttnhan@anphatplastic.net
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-03-16 16:53:00
Foxit Reader Version: 9.5.0

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 10 ngày 9 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hường	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 14 tháng 3 năm 2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61515944/21222058

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 49.397.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú	Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**296.918.326.058**	**309.551.173.326**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***18.711.853.580***	***14.536.498.318***
111	1. Tiền		16.711.853.580	12.195.974.561
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	2.340.523.757
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***24.684.328.767***	***86.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.684.328.767	86.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***111.354.825.077***	***101.576.430.112***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	70.145.002.780	65.459.687.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	37.009.410.387	11.082.471.861
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.200.411.910	5.034.271.207
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***95.502.991.793***	***66.143.573.910***
141	1. Hàng tồn kho		95.502.991.793	66.143.573.910
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***46.664.326.841***	***41.294.670.986***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.742.872.788	1.110.331.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	41.586.200.824	40.184.339.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.335.253.229	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**534.715.123.392**	**503.865.918.712**
220	***I. Tài sản cố định***		***321.561.360.842***	***317.269.581.734***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	308.251.929.996	303.649.592.195
222	Nguyên giá		406.399.073.466	368.611.633.535
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.147.143.470)	(64.962.041.340)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.309.430.846	13.619.989.539
228	Nguyên giá		16.035.236.836	15.996.986.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.725.805.990)	(2.376.997.297)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		-	***5.902.927.669***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.902.927.669
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***206.611.837.450***	***176.611.837.450***
251	1. Đầu tư vào công ty con		176.611.837.450	176.611.837.450
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***6.541.925.100***	***4.081.571.859***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.541.925.100	4.081.571.859
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**831.633.449.450**	**813.417.092.038**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**387.523.592.356**	**413.120.184.525**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***292.733.142.356***	***254.292.334.525***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	36.404.881.957	63.950.873.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	33.717.730.036	7.837.000.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	115.559.133	1.304.478.966
314	4. Phải trả người lao động		2.173.785.273	1.586.650.264
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.908.000.000	2.384.416.667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		798.252.383	793.671.754
320	7. Vay ngắn hạn	18	217.432.111.694	175.933.052.768
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		182.821.880	502.189.620
330	***II. Nợ dài hạn***		***94.790.450.000***	***158.827.850.000***
338	1. Vay dài hạn	18	94.790.450.000	158.827.850.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**444.109.857.094**	**400.296.907.513**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***444.109.857.094***	***400.296.907.513***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		278.500.000.000	278.500.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*278.500.000.000*	*278.500.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.736.443.044	7.107.836.701
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.204.587.508	59.020.244.270
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*50.877.212.556*	*26.448.117.417*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*50.327.374.952*	*32.572.126.853*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**831.633.449.450**	**813.417.092.038**

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200463...

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	21.1	677.904.355.367	507.414.367.881
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	21.1	(443.432.137)	(548.366.091)
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	21.1	677.460.923.230	506.866.001.790
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	(553.023.229.313)	(409.942.949.424)
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		124.437.693.917	96.923.052.366
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	21.2	24.998.726.731	5.008.521.901
22	**7. Chi phí tài chính**	23	(28.254.292.819)	(23.332.969.551)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)*		*(24.740.607.824)*	*(13.313.892.018)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	24	(58.543.437.882)	(28.642.289.697)
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	24	(14.235.069.150)	(10.331.138.511)
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		48.403.620.797	39.625.176.508
31	**11. Thu nhập khác**		127.199.804	26.972.114
32	**12. Chi phí khác**		(80.583.553)	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		46.616.251	26.972.114
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		48.450.237.048	39.652.148.622
51	**15. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hiện hành**	26.1	1.877.137.904	(7.080.021.769)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		50.327.374.952	32.572.126.853

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466372

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**48.450.237.048**	**39.652.148.622**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		33.533.910.823	29.574.384.440
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.654.280.866	166.525.700
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.689.958.886)	(3.594.814.006)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	23	25.000.607.824	13.313.892.018
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**85.949.077.675**	**79.112.136.774**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		(17.088.744.792)	(74.119.870.224)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(29.359.417.883)	4.716.595.313
11	Tăng các khoản phải trả		158.747.967	17.566.035.905
12	Tăng chi phí trả trước		(5.092.894.174)	(2.361.833.240)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.217.024.491)	(13.183.946.813)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(588.057.875)	(7.381.001.854)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	12.100.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.833.793.111)	(3.783.499.358)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.927.893.316**	**12.664.616.503**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(47.858.255.298)	(49.848.627.924)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.684.328.767)	(126.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		76.000.000.000	20.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(74.613.588.250)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	30.001.750.800
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.157.574.944	2.807.855.104
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**26.614.990.879**	**(197.652.610.270)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	196.618.900.000
33	Tiền thu từ đi vay		531.832.785.727	607.542.036.007
34	Tiền trả nợ gốc vay		(556.173.841.543)	(606.265.911.417)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.326.155.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(24.341.055.816)**	**184.568.869.590**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**4.201.828.379**	**(419.124.177)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.536.498.318**	**14.971.211.486**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.473.117)	(15.588.991)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**18.711.853.580**	**14.536.498.318**

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466372

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 10 ngày 9 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 293 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 220 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	51%	51%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

Trong năm, Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường"). Theo đó, các công ty con này đã không còn là công ty con của Công ty và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 5 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 3 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đề ngày 14 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm	-	Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	34.381.805	18.052.476
Tiền gửi ngân hàng	13.455.088.945	12.177.922.085
Tiền đang chuyển	3.222.382.830	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.340.523.757
TỔNG CỘNG	**18.711.853.580**	**14.536.498.318**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.684.328.767	24.684.328.767	-	66.000.000.000	66.000.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**24.684.328.767**	**24.684.328.767**	**-**	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**	**-**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm).

Một số khoản tiền gửi của Công ty với giá trị là 24 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	68.642.333.781	51.457.968.440
Đối tác Doanh nghiệp số 1	*16.835.889.210*	*13.230.294.450*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*51.806.444.571*	*38.227.673.990*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.502.668.999	14.001.718.604
TỔNG CỘNG	**70.145.002.780**	**65.459.687.044**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	35.848.649.811	11.082.471.861
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.160.760.576	-
TỔNG CỘNG	**37.009.410.387**	**11.082.471.861**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	3.881.069.066	-	2.646.143.661	-
Lãi dự thu	319.342.844	-	786.958.902	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	1.601.168.644	-
TỔNG CỘNG	**4.200.411.910**	**-**	**5.034.271.207**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	-	*71.232.877*	-
Phải thu ngắn hạn khác	*4.200.411.910*	-	*4.963.038.330*	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	6.514.155.563	-	-	-
Nguyên vật liệu	59.259.363.930	-	38.775.740.241	-
Thành phẩm	20.200.014.244	-	21.131.992.421	-
Công cụ, dụng cụ	8.809.357.827	-	6.235.841.248	-
Hàng gửi đi bán	720.100.229	-	-	-
TỔNG CỘNG	**95.502.991.793**	**-**	**66.143.573.910**	**-**

Một số hàng tồn kho của Công ty với giá trị là 79 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	142.730.093.015	197.092.865.153	21.773.126.366	4.953.912.637	2.061.636.364	368.611.633.535
- Phân loại lại	(84.000.000)	647.636.364	-	(563.636.364)	-	-
- Mua trong năm	-	28.977.356.930	3.280.416.950	1.055.000.000	105.218.182	33.417.992.062
- Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản	4.369.447.869	-	-	-	-	4.369.447.869
Số cuối năm	147.015.540.884	226.717.858.447	25.053.543.316	5.445.276.273	2.166.854.546	406.399.073.466
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*174.649.800*	*988.645.364*	*984.043.983*	*334.500.000*	-	*2.481.839.147*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	16.528.483.658	41.553.440.678	5.461.774.570	850.484.839	567.857.595	64.962.041.340
- Phân loại lại	(18.200.000)	31.139.222	-	(12.939.222)	-	-
- Khấu hao trong năm	6.310.350.457	22.898.524.164	3.118.079.443	732.813.501	125.334.565	33.185.102.130
Số cuối năm	22.820.634.115	64.483.104.064	8.579.854.013	1.570.359.118	693.192.160	98.147.143.470
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	126.201.609.357	155.539.424.475	16.311.351.796	4.103.427.798	1.493.778.769	303.649.592.195
Số cuối năm	124.194.906.769	162.234.754.383	16.473.689.303	3.874.917.155	1.473.662.386	308.251.929.996

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 220 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
- Mua trong năm	-	38.250.000	38.250.000
Số cuối năm	15.926.986.836	108.250.000	16.035.236.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.360.438.153	16.559.144	2.376.997.297
- Hao mòn trong năm	325.040.544	23.768.149	348.808.693
Số cuối năm	2.685.478.697	40.327.293	2.725.805.990
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.566.548.683	53.440.856	13.619.989.539
Số cuối năm	13.241.508.139	67.922.707	13.309.430.846

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 13 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con (*)		**176.611.837.450**	-	**176.611.837.450**		**176.611.837.450**	-	**176.611.837.450**
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	51,00%	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	110.400.000.000	-	110.400.000.000	69,26%	110.400.000.000	-	110.400.000.000
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	100%	15.211.837.450	-	15.211.837.450	100%	15.211.837.450	-	15.211.837.450
TỔNG CỘNG		**176.611.837.450**	-	**176.611.837.450**		**176.611.837.450**	-	**176.611.837.450**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá gốc.

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	-	-	-	-

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 13 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

Một số khoản tiền gửi của Công ty với giá trị là 30 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.348.194.813	535.240.121
Các khoản khác	394.677.975	575.091.734
TỔNG CỘNG	**3.742.872.788**	**1.110.331.855**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.710.063.924	3.427.138.839
Các khoản khác	831.861.176	654.433.020
TỔNG CỘNG	**6.541.925.100**	**4.081.571.859**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	35.279.819.911	35.279.819.911	36.303.950.718	36.303.950.718
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.125.062.046	1.125.062.046	27.646.923.280	27.646.923.280
TỔNG CỘNG	**36.404.881.957**	**36.404.881.957**	**63.950.873.998**	**63.950.873.998**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước	3.950.872.826	3.950.872.826	7.837.000.488	7.837.000.488
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 27)*	29.766.857.210	29.766.857.210	-	-
TỔNG CỘNG	**33.717.730.036**	**33.717.730.036**	**7.837.000.488**	**7.837.000.488**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	16.641.127.610	(16.641.127.610)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.129.942.550	(541.884.675)	(588.057.875)	-
Thuế thu nhập cá nhân	174.536.416	484.141.033	(543.118.316)	115.559.133
Thuế xuất khẩu	-	708.211.714	(708.211.714)	-
Tiền thuê đất	-	90.628.425	(90.628.425)	-
Thuế khác	-	4.529.786	(4.529.786)	-
TỔNG CỘNG	**1.304.478.966**	**17.386.753.893**	**(18.575.673.726)**	**115.559.133**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm/cấn trừ*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.877.137.904	(541.884.675)	1.335.253.229
TỔNG CỘNG	**-**	**1.877.137.904**	**(541.884.675)**	**1.335.253.229**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	1.908.000.000	2.384.416.667
TỔNG CỘNG	**1.908.000.000**	**2.384.416.667**

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 18.1)*	168.933.052.768	168.933.052.768	533.375.500.469	(487.876.441.543)	214.432.111.694	214.432.111.694
Vay dài hạn tới hạn trả *(Thuyết minh 18.2)*	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay bên liên quan	7.000.000.000	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**175.933.052.768**	**175.933.052.768**	**536.375.500.469**	**(494.876.441.543)**	**217.432.111.694**	**217.432.111.694**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 18.2)*	14.242.850.000	14.242.850.000	-	(8.997.400.000)	5.245.450.000	5.245.450.000
Trái phiếu *(Thuyết minh 18.3)*	129.285.000.000	129.285.000.000	260.000.000	(40.000.000.000)	89.545.000.000	89.545.000.000
Vay bên liên quan *(Thuyết minh 27)*	15.300.000.000	15.300.000.000	-	(15.300.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**158.827.850.000**	**158.827.850.000**	**260.000.000**	**(64.297.400.000)**	**94.790.450.000**	**94.790.450.000**

18. VAY (tiếp theo)

18.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Nguyên tệ (EUR)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	67.092.442.058	-	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 14 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	6% - 7,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	123.422.961.996	5.313.085	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	3,9% - 4,9%
Cá khoản vay ngân hàng bằng EUR	23.916.707.640	-	900.648	Gốc vay đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2020 đến 27 tháng 4 năm 2020. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	2,5%
TỔNG CỘNG (*)	**214.432.111.694**				

(*) Trong đó, số dư các khoản vay có tài sản đảm bảo là 214 tỷ VND.

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít có giá trị 19.460.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- Máy tráng phủ dung để trộn axit stearic với bột đá, Model TKSLG 3/900 (công suất của máy chính: 225KW, sản lượng từ 3.000 kg – 7.500 kg/giờ) có giá trị 9.177.022.220 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- Máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít có giá trị 19.000.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015; và
- Hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 với Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited- Chi nhánh Hà Nội.

18. VAY (tiếp theo)

18.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	8.245.450.000	Gốc vay đáo hạn từ ngày 27 tháng 11 năm 2020 đến ngày 20 tháng 9 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	11%
TỔNG CỘNG	**8.245.450.000**		

(*) Trong đó, số dư các khoản vay có tài sản đảm bảo là 8 tỷ VND.

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:	*3.000.000.000*
Vay dài hạn:	*5.245.450.000*

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- Máy móc thiết bị theo hợp đồng tín dụng số : 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 27/11/2015
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng tín dụng số: 218/2016/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 19/9/2016.

18.3 *Trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

Các khoản trái phiếu	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay trái phiếu bằng VND	89.545.000.000	Gốc vay thanh toán vào ngày 20 tháng 10 năm 2021 khi trái phiếu đáo hạn. Lãi vay trả hàng quý.	Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.
TỔNG CỘNG	**89.545.000.000**		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bột đá CaCO3, kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Ánh Dương.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Tổng cộng*
Năm trước:						
Số đầu năm	136.000.000.000	(15.000.000)	4.966.024.312	46.473.554.583	1.564.926.542	188.989.505.437
- Tăng vốn trong năm	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	196.898.900.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.572.126.853	-	32.572.126.853
- Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	2.141.812.389	(6.425.437.166)	-	(4.283.624.777)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(13.600.000.000)
- Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Số cuối năm	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	59.020.244.270	1.564.926.542	400.296.907.513
Năm nay:						
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	59.020.244.270	1.564.926.542	400.296.907.513
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	50.327.374.952	-	50.595.967.561
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.628.606.343	(1.628.606.343)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.514.425.371)	-	(6.514.425.371)
Số cuối năm	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	101.204.587.508	1.564.926.542	444.109.857.094

(*) Theo Nghị quyết số 190402/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền là 8,1 tỷ VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu	-	13.600.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-

19.3 *Cổ phiếu*

	Năm nay		*Năm trước*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**27.850.000**	**278.500.000.000**	**27.850.000**	**278.500.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**27.850.000**	**278.500.000.000**	**27.850.000**	**278.500.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**27.850.000**	**278.500.000.000**	**27.850.000**	**278.500.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.4 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	278.500.000.000	136.000.000.000
Tăng vốn trong năm	-	142.500.000.000
Số cuối năm	278.500.000.000	278.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	***13.600.000.000***

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
USD	456.502,89	333.639,19
EUR	5.212,95	543,31

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**677.904.355.367**	**507.414.367.881**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*665.728.971.394*	*469.275.353.523*
Doanh thu bán hàng hóa	*12.175.383.973*	*38.139.014.358*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(443.432.137)**	**(548.366.091)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(443.432.137)*	*(548.366.091)*
Doanh thu thuần	**677.460.923.230**	**506.866.001.790**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	*143.358.871.403*	*138.448.218.598*
Doanh thu với các đối tượng khác	*534.102.051.827*	*368.417.783.192*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.101.000.000	2.040.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.588.958.886	1.554.814.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.308.767.845	1.413.707.895
TỔNG CỘNG	**24.998.726.731**	**5.008.521.901**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán thành phẩm	541.089.440.413	371.806.893.845
Giá vốn bán hàng hóa	11.933.788.900	38.136.055.579
TỔNG CỘNG	**553.023.229.313**	**409.942.949.424**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay và chi phí phát hành trái phiếu	25.000.607.824	22.205.042.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.253.684.995	1.127.927.516
TỔNG CỘNG	**28.254.292.819**	**23.332.969.551**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.160.521.534	19.355.962.252
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.122.644.494	4.303.326.694
Chi phí nhân viên	4.149.617.512	2.750.100.670
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.594.417.109	1.009.594.833
Chi phí bán hàng khác	4.516.237.233	1.223.305.248
TỔNG CỘNG	**58.543.437.882**	**28.642.289.697**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.932.716.428	2.928.316.875
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.081.015.102	2.055.590.759
Thuế, phí và lệ phí	2.160.272.661	1.476.438.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.090.749	1.522.432.012
Chi phí đồ dùng văn phòng	296.517.871	134.171.914
Chi phí quản lý khác	4.377.456.339	2.214.188.571
TỔNG CỘNG	**14.235.069.150**	**10.331.138.511**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	459.904.175.157	307.014.777.905
Chi phí nhân công	29.348.799.631	17.939.356.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.533.910.823	29.574.384.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.911.230.931	45.651.488.095
Chi phí khác	9.957.952.955	3.478.152.819
TỔNG CỘNG	**613.656.069.497**	**403.658.160.005**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 ngày 25 tháng 12 năm 2009, Công ty chỉ được được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2015. Thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	2.946.868.572	7.080.021.769
Thuế TNDN trích thừa năm trước (*)	(4.824.006.476)	-
TỔNG CỘNG	**(1.877.137.904)**	**7.080.021.769**

(*) Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm 2018 với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Do đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thuế TNDN được ưu đãi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**48.450.237.048**	**39.625.176.508**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	9.690.047.410	7.409.417.674
Điều chỉnh		
Chi phí lãi vay không được trừ	680.995.987	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	83.653.488	25.278.340
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu	20.113.856	53.325.756
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	(3.220.200.000)	(408.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các năm trước	(4.824.006.476)	-
Thuế TNDN được miễn	(4.307.742.169)	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN	**(1.877.137.904)**	**7.080.021.770**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toan năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên cạnh nghiệp vụ bảo lãnh bởi bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 18, những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	127.543.447.122	63.000.236.548
		Doanh thu bán hàng hóa	108.986.193.719	94.626.501.745
		Thanh toán các khoản vay	7.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Mua hàng hóa	47.596.047.932	24.395.486.580
		Doanh thu bán hàng hóa	32.963.533.021	43.028.750.080
		Cổ tức nhận được	7.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	55.921.877.158	33.220.731.104
		Thanh toán các khoản vay	15.300.000.000	1.700.000.000
		Cổ tức nhận được	8.925.000.000	2.040.000.000
		Chi phí tài chính	1.141.561.642	1.107.095.891
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Doanh thu bán hàng	216.802.500	-
		Lãi cho vay	322.328.767	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Doanh thu bán hàng	295.168.982	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	897.173.181	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND).

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Bán hàng hóa	1.135.648.999	486.339.977
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	367.020.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	-	13.128.137.927
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	288.191.200
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Bán hàng hóa	-	99.049.500
			1.502.668.999	**14.001.718.604**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Mua hàng hóa	624.745.712	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	536.014.864	-
			1.160.760.576	**-**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Phải thu ngắn hạn khác	-	71.232.877
			-	**71.232.877**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	1.125.062.046	18.127.450.307
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Mua hàng hóa	-	2.663.707.500
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	-	6.610.370.159
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Mua hàng hóa	-	214.360.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa	-	31.035.314
			1.125.062.046	**27.646.923.280**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	29.766.857.210	-
			29.766.857.210	**-**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Phải trả khác	294.519.794	176.668.967
			294.519.794	**176.668.967**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
			-	**7.000.000.000**
Vay dài hạn *(Thuyết minh số 18)*				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Vay dài hạn	-	15.300.000.000
			-	**15.300.000.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng thu nhập	1.912.969.961	800.849.917
TỔNG CỘNG	**1.912.969.961**	**800.849.917**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.225.173.881	1.148.810.245
Từ 1 - 5 năm	362.513.700	362.513.700
Trên 5 năm	2.356.339.050	2.446.967.475
TỔNG CỘNG	**3.944.026.631**	**3.958.291.420**

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Đoàn Minh Đức
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020